

姓名Name: _____

复习

日期 Date: _____

连一连 Matching

ch u á n
船

Riding

z ì x í n g c h ē
自行车

Travel by

h u ō c h ē
火车

Tram

d i à n c h ē
电车

Boat

f ē i j ī
飞机

Bicycle

z o u l u
走路

Train

z u ò
坐

Plane

q í
骑

Walk

姓名Name: _____

复习

日期 Date: _____

连一连 Matching

hu á b ī ng
滑冰

Playing
football

ti à o w ǔ
跳舞

Playing
violin

ch à ng g ē
唱歌

Riding
horse

hu à hu à ér
画画儿

Dancing

l ā xi ǎ o t í qín
拉小提琴

Watch
movie

t ī z ú qi ú
踢足球

Singing

q í m ǎ
骑马

Drawing

k à n di à n yǐ ng
看电影

Ice-
skating

姓名Name: _____

复习

日期 Date: _____

词句重组。Rearrange the sentence structure.

1. 有 / 哥哥 / 爱好 / 很多 / 我 / 。

--	--	--	--	--	--

2. 和 / 骑马 / 他 / 踢足球 / 喜欢 / 。

--	--	--	--	--	--

3. 看电影 / 也 / 他 / 喜欢 / 。

--	--	--	--	--

4. 弹钢琴 / 他 / 会 / 还 / 。

--	--	--	--	--

四年级 Year 4

第二学期

姓名Name: _____

复习

日期 Date: _____

翻译。 Translation (write the English meaning).

jiě jie zuò gōng gòng qì chē shàng xué
1. 姐姐坐公共汽车上学。

gē gē měi tiān zuò xiàochē shàng xué
2. 哥哥每天坐校车上学。

mā mǎ yī bān kāi chē shàng bān
3. 妈妈一般开车上班。

bà ba měi tiān zuò dì tiě shàng bān
4. 爸爸每天坐地铁上班。

wǒ měi tiān dōu zuò chē shàng xué
5. 我每天都坐车上学。
